

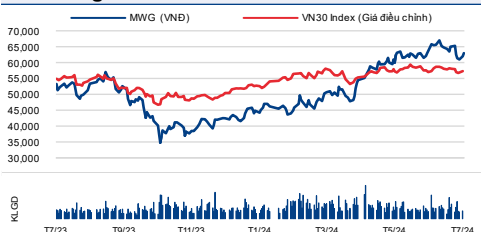
Mua vào

Giá mục tiêu: VND77,800
Tiềm năng tăng/giảm: 23.5%

Giá cổ phiếu (đồng) (30/7/2024)	63,000
Mã Bloomberg	MWG VN
Giá cao/thấp 52 tuần (đ)	34,823-67,000
GTGD (bq 5 phiên) (tr.đ)	62,000
Vốn hóa thị trường (tỷ đ)	92,131
Vốn hóa trị trường (tr.USD)	3,645
Slg CP lưu hành (tr.đv)	1,462
Slg CP NN được sở hữu (tr.đv)	717
Slg CP NN được mua (tr.đv)	7.10
Giới hạn tỷ lệ sở hữu NN	49.0%
Tỷ lệ sở hữu của NN	48.5%
Tỷ lệ freefloat	79.7%
Cổ đông lớn	Thế Giới Bán Lẻ (10.5%)

Nguồn: Công ty, Ước tính của HSC

Biểu đồ giá



Nguồn: Công ty, FactSet

Tóm tắt tài chính và định giá

Cuối năm: Thg12	12-23A	12-24F	12-25F
DT thuần (tỷ đồng)	118,280	132,679	144,157
EBITDA đc (tỷ đồng)	3,788	8,799	10,251
LN TT (tỷ đồng)	690	5,833	7,992
LNT ĐC (tỷ đồng)	168	4,381	6,058
FCF (tỷ đồng)	2,913	4,765	5,419
EPS ĐC (đồng)	115	2,996	4,050
DPS (đồng)	0	500	500
BVPS (đồng)	15,964	18,460	21,796
T.trưởng EBITDA (%)	(63.0)	132	16.5
T.trưởng EPS ĐC (%)	(95.9)	2,514	35.2
Tăng trưởng DPS (%)	(100)	nm	0
Tỷ suất EBITDA ĐC (%)	3.20	6.63	7.11
Tỷ suất LN TT (%)	0.58	4.40	5.54
Tỷ suất LNT ĐC (%)	0.14	3.30	4.20
Tỷ lệ LN trả CT (%)	0	16.7	12.3
Nợ thuần/VCSH (%)	85.0	52.1	35.0
ROAE (%)	0.71	17.4	20.3
ROACE (%)	1.38	17.6	20.0
EV/doanh thu (lần)	0.95	0.80	0.73
EV/EBITDA ĐC (lần)	29.5	12.1	10.3
P/E ĐC (lần)	550	21.0	15.6
P/B (lần)	3.95	3.41	2.89
Lợi suất cổ tức (%)	0	0.79	0.79

Nguồn: Bloomberg, HSC ước tính

Mô tả doanh nghiệp

MWG là nhà bán lẻ điện thoại di động, điện máy và bách hóa hàng đầu ở Việt Nam.

Chuyên viên phân tích

Trần Hương Mỹ
Giám Đốc, Ngành Hàng Tiêu Dùng
my.th@hsc.com.vn
+84 28 3823 3299 Ext. 362

Q2/2024: BHX bắt đầu có lợi nhuận

- Lợi nhuận thuần Q2/2024 của MWG đạt mức ấn tượng là 1.172 tỷ đồng, tăng 67 lần so với cùng kỳ và 30% so với quý trước, vượt 18% so với dự báo của HSC.
- BHX đánh dấu một cột mốc quan trọng khi bắt đầu có lãi trong Q2/2024, với lợi nhuận thuần đạt 7 tỷ đồng và doanh thu thuần tăng 7% so với quý trước, vượt dự báo của chúng tôi. Lợi nhuận thuần của chuỗi TGDD & ĐMX cũng vượt dự báo, đạt 1.259 tỷ đồng, tăng 211% so với cùng kỳ và 16% so với quý trước.
- Do tỷ suất lợi nhuận thuần của chuỗi TGDD & ĐMX cải thiện và doanh thu trên mỗi cửa hàng tại chuỗi BHX cao hơn dự báo nên nhiều khả năng HSC sẽ điều chỉnh tăng dự báo cho giai đoạn 2024-2026. HSC duy trì khuyến nghị Mua vào và giá mục tiêu.

Sự kiện: Công bố KQKD Q2/2024

MWG đã công bố KQKD Q2/2024 với doanh thu thuần tăng 16% so với cùng kỳ và tăng 8% so với quý trước đạt 34.134 tỷ đồng và lợi nhuận thuần tăng 67 lần so với cùng kỳ và 30% so với quý trước đạt 1.172 tỷ đồng. Doanh thu và lợi nhuận thuần lần lượt vượt 2% và 18% so với dự báo của HSC ở mức 33.599 tỷ đồng và 996 tỷ đồng.

BHX có lợi nhuận lần đầu, vượt dự báo

Việc BHX có lãi 7 tỷ đồng trong Q2/2024 so với lỗ 305 tỷ đồng trong Q2/2023 và lỗ 105 tỷ đồng trong Q1/2024 là một tín hiệu tích cực. Kết quả này vượt dự báo của HSC là chuỗi BHX sẽ tiếp tục lỗ nhẹ 29 tỷ đồng trong kỳ.

Doanh thu trên mỗi cửa hàng đạt mức cao nhất từ trước đến nay là 2,1 tỷ đồng trong tháng 6, được thúc đẩy bởi cả doanh thu thực phẩm tươi sống và ngành hàng tiêu dùng nhanh (FMCG), trong khi số lượng cửa hàng chỉ tăng thêm 3, nâng tổng số cửa hàng lên 1.701 vào cuối tháng 6. Trong cả Q2/2024, doanh thu trên mỗi cửa hàng đã cải thiện 3% so với quý trước, đạt 2 tỷ đồng.

Nhờ sự cải thiện đáng kể về doanh thu trên mỗi cửa hàng, doanh thu thuần của BHX đã tăng 36% so với cùng kỳ và 7% so với quý trước, đạt 9.933 tỷ đồng trong Q2/2024, đóng góp 29% doanh thu thuần của MWG.

Bản gốc bằng tiếng Anh của báo cáo này được phát hành vào ngày 31/7.

(Xem tiếp trang 2)

Bảng 1: KQKD Q2/2024 hợp nhất

Lợi nhuận thuần cao hơn 18% so với dự báo của HSC

(Tỷ đồng)	Q2/23	Q2/24	% sv cùng kỳ	% sv quý trước	Q2/24F	6T2024	% sv cùng kỳ
Doanh thu thuần	29,465	34,134	16%	8%	33,599	65,621	16%
Lợi nhuận gộp	5,441	7,308	34%	9%		14,020	32%
Chi phí QL&BH	(5,440)	(5,870)	8%	5%		(11,560)	10%
Lợi nhuận HĐ tài chính	188	286	52%	36%		496	97%
LNST	17	1,172	6632%	30%	994	2,075	5263%
Lợi nhuận thuần	17	1,172	6635%	30%	996	2,075	5265%
Tỷ suất lợi nhuận gộp	18.5%	21.4%				21.4%	
Chi phí BH&QL/Doanh thu	-18.5%	-17.2%				-17.6%	
Tỷ suất lợi nhuận thuần	0.1%	3.4%			3.0%	3.2%	

Nguồn: MWG, HSC

Chuỗi TGDD & ĐMX: tỷ suất lợi nhuận thuần cải thiện hơn nữa, vượt dự báo

Trong Q2/2024, doanh thu thuần của chuỗi TGDD & ĐMX đạt 23.143 tỷ đồng, tăng 7% so với cùng kỳ và 10% so với quý trước, khá tích cực trong bối cảnh nhu cầu về hàng điện máy còn chưa tăng mạnh. Kết quả thực hiện đã vượt 2% so với dự báo của HSC. Chỉ riêng trong tháng 6, doanh thu thuần của chuỗi TGDD & ĐMX đã tăng 10% so với cùng kỳ đạt 7.356 tỷ đồng, nhờ doanh thu điện thoại tăng (mặc dù thấp hơn một chút so với tháng 5 do doanh thu máy lạnh giảm khi vào mùa mưa).

Lợi nhuận thuần Q2/2024 của chuỗi TGDD & ĐMX vượt dự báo, đạt 1.259 tỷ đồng, tăng 211% so với cùng kỳ và 16% so với quý trước. Tỷ suất lợi nhuận thuần tiếp tục cải thiện lên mức 5,4% (so với 5,1% trong Q1/2024 và 1,9% trong Q2/2023), do tỷ lệ chi phí hoạt động/doanh thu giảm xuống nhờ việc đóng cửa thêm các cửa hàng hoạt động kém hiệu quả. Trong tháng 6, MWG đã đóng cửa 87 cửa hàng ĐMX và 24 cửa hàng TGDD.

Bảng 2: Lợi nhuận theo chuỗi, MWG

(Tỷ đồng)	Q2/23	Q2/24	% sv cùng kỳ	% sv quý trước	Q2/24F	6T2024	% sv cùng kỳ
Doanh thu thuần	29,465	34,134	16%	8%	33,599	65,621	16%
TGDD+ĐMX	21,662	23,143	7%	8%	22,702	44,229	6%
BHX	7,305	9,933	36%	8%	10,101	19,489	43%
An Khang	498	1,058	112%	8%	795	1,903	62%
LNST	17	1,172	6632%	30%	994	2,075	5263%
TGDD+ĐMX	404	1,259	211%	16%	1,085	2,347	149%
BHX	(305)	7	N/M	N/M	(29)	(98)	-85%
An Khang & MWG Campuchia	(82)	(93)	14%	17%	(61)	(173)	-30%

Nguồn: MWG, HSC

Bảng 3: Doanh thu thuần theo chuỗi trong tháng 6/2024, MWG

(Tỷ đồng)	T6/24	% sv cùng kỳ	% so với tháng trước	T6/24F	6T2024	% sv cùng kỳ
Doanh thu thuần	11,381	20.7%	1.6%	10,925	65,621	16%
TGDD+ĐMX	7,356	10.2%	-2.0%	7,178	44,229	6%
BHX	3,673	45.2%	7.1%	3,447	19,489	43%
An Khang	352	58.1%	33.0%	300	1,903	48%

Nguồn: MWG, HSC

Chuỗi Nhà thuốc An Khang: đóng cửa 45 cửa hàng trong tháng 6

Chuỗi Nhà thuốc An Khang tiếp tục lỗ 92 tỷ đồng trong Q2/2024, với doanh thu thuần đạt 1.058 tỷ đồng, tăng 112% so với cùng kỳ và 8% so với quý trước. Lưu ý rằng chuỗi này đã đóng cửa 45 cửa hàng trong tháng 6, đưa tổng số cửa hàng xuống còn 481 cửa hàng. Điều này có thể cho thấy một sự tái cấu trúc trong mảng kinh doanh dược phẩm, với khả năng đóng cửa thêm nhiều cửa hàng trong những tháng tới.

HSC duy trì khuyến nghị Mua vào và giá mục tiêu

Do tỷ suất lợi nhuận thuần của chuỗi TGDD & ĐMX được cải thiện và doanh thu trên mỗi cửa hàng của chuỗi BHX cao hơn dự báo, nhiều khả năng HSC sẽ điều chỉnh tăng dự báo cho giai đoạn 2024-2026. HSC duy trì khuyến nghị Mua vào và giá mục tiêu.

BCTC và chỉ số tài chính chủ chốt

Báo cáo KQ HKKD (tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Doanh thu	133,405	118,280	132,679	144,157	153,863
Lợi nhuận gộp	30,782	22,521	28,123	30,807	33,090
Chi phí BH&QL	(24,138)	(22,114)	(22,472)	(23,264)	(23,776)
Thu nhập khác	-	-	-	-	-
Chi phí khác	-	-	-	-	-
EBIT	6,644	407	5,650	7,543	9,314
Lãi vay thuần	(69.5)	611	247	488	534
Lãi/lỗ trong Cty LD,LK	0	0	(60.5)	(40.0)	0
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	-
LN không thường xuyên	(518)	(328)	(3.84)	0	0
LNTT	6,056	690	5,833	7,992	9,848
Chi phí thuế TNDN	(1,955)	(522)	(1,438)	(1,884)	(2,241)
Lợi ích cổ đông thiểu số	(1.95)	(0.16)	(14.6)	(49.3)	(73.8)
LNST không thường xuyên	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần	4,100	168	4,381	6,058	7,533
Lợi nhuận thuần ĐC	4,100	168	4,381	6,058	7,533
EBITDA ĐC	10,227	3,788	8,799	10,251	11,356
EPS (đồng)	2,810	115	2,996	4,050	4,913
EPS ĐC (đồng)	2,810	115	2,996	4,050	4,913
DPS (đồng)	500	0	500	500	1,000
Slg CP bình quân (triệu đv)	1,459	1,463	1,462	1,496	1,533
Slg CP cuối kỳ (triệu đv)	1,463	1,462	1,462	1,499	1,536
Slg CP pha loãng cuối kỳ (triệu đv)	1,463	1,462	1,462	1,499	1,536

Bảng cân đối kế toán (tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Tiền & tương đương tiền	5,061	5,366	9,135	11,785	13,878
Đầu tư ngắn hạn	10,059	18,937	20,937	24,937	29,937
Phải thu khách hàng	3,072	5,159	5,533	5,831	6,083
Hàng tồn kho	25,696	21,824	24,889	27,000	28,177
Các tài sản ngắn hạn khác	743	661	688	746	795
Tổng tài sản ngắn hạn	44,631	51,947	61,182	70,299	78,871
TSCĐ hữu hình	9,653	6,431	3,751	1,636	579
TSCĐ vô hình	74.2	68.8	69.8	70.7	71.2
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Đầu tư dài hạn	60.0	460	0	0	0
Đầu tư vào Cty LD,LK	181	287	287	287	287
Tài sản dài hạn khác	1,235	914	864	823	779
Tổng tài sản dài hạn	11,203	8,161	4,972	2,816	1,715
Tổng cộng tài sản	55,834	60,108	66,154	73,115	80,586
Nợ ngắn hạn	10,688	19,129	17,129	17,129	17,129
Phải trả người bán	8,746	7,927	9,933	10,768	11,473
Nợ ngắn hạn khác	5,704	3,199	3,450	3,571	3,650
Tổng nợ ngắn hạn	26,000	30,762	31,345	32,582	33,607
Nợ dài hạn	5,901	5,985	5,985	5,985	5,985
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	0	1.17	0	0	0
Nợ dài hạn khác	0	0	0	0	0
Tổng nợ dài hạn	5,901	5,986	5,985	5,985	5,985
Tổng nợ phải trả	31,902	36,748	37,330	38,567	39,593
Vốn chủ sở hữu	23,918	23,346	26,996	32,671	39,042
Lợi ích cổ đông thiểu số	14.5	13.4	1,828	1,877	1,951
Tổng vốn chủ sở hữu	23,933	23,360	28,824	34,548	40,993
Tổng nợ phải trả và VCSH	55,834	60,108	66,154	73,115	80,586
BVPS (đ)	16,344	15,964	18,460	21,796	25,411
Nợ thuần/(tiền mặt)	11,528	19,748	13,979	11,328	9,236

Báo cáo LCTT (tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
EBIT	6,644	407	5,650	7,543	9,314
Khấu hao	(3,582)	(3,381)	(3,148)	(2,708)	(2,043)
Lãi vay thuần	(69.5)	611	247	488	534
Thuế TNDN đã nộp	(1,805)	(862)	(1,755)	(2,156)	(2,475)
Thay đổi vốn lưu động	761	1,836	(874)	(1,229)	(453)
Khác	(1,189)	(1,937)	(1,111)	(1,343)	(1,357)
LCT thuần từ HKKD	7,923	3,436	5,306	6,012	7,605
Đầu tư TS dài hạn	(4,412)	(523)	(541)	(593)	(986)
Góp vốn & đầu tư	(20,980)	(34,257)	(1,540)	(4,000)	(5,000)
Thanh lý	25,856	22,836	0	0	0
Khác	1,138	1,113	1,475	1,616	1,635
LCT thuần từ HĐĐT	1,602	(10,831)	(606)	(2,977)	(4,350)
Cổ tức trả cho CSH	(732)	(731)	(731)	(749)	(1,536)
Thu từ phát hành CP	188	(9.34)	0	366	375
Tăng/giảm nợ	(8,062)	8,440	(2,000)	0	0
Khác	-	-	1,800	0	0
LCT thuần từ HĐTC	(8,606)	7,700	(931)	(384)	(1,162)
Tiền & tương đương tiền đầu kì	4,142	5,061	5,366	9,135	11,785
LCT thuần trong kỳ	919	304	3,769	2,651	2,093
Ảnh hưởng của tỷ giá	(0.06)	0.37	0	0	0
Tiền & tương đương tiền cuối kì	5,061	5,366	9,135	11,785	13,878
Dòng tiền tự do	3,512	2,913	4,765	5,419	6,619

Các chỉ số tài chính	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Chỉ số hoạt động					
Tỷ suất LN gộp (%)	23.1	19.0	21.2	21.4	21.5
Tỷ suất EBITDA ĐC (%)	7.67	3.20	6.63	7.11	7.38
Tỷ suất LNT (%)	3.07	0.14	3.30	4.20	4.90
Thuế TNDN hiện hành (%)	32.3	75.7	24.6	23.6	22.8
Tăng trưởng doanh thu (%)	8.50	(11.3)	12.2	8.65	6.73
Tăng trưởng EBITDA ĐC (%)	16.0	(63.0)	132	16.5	10.8
Tăng trưởng LNT ĐC (%)	(16.3)	(95.9)	2,513	38.3	24.3
Tăng trưởng EPS (%)	(17.4)	(95.9)	2,514	35.2	21.3
Tăng trưởng EPS ĐC (%)	(17.4)	(95.9)	2,514	35.2	21.3
Tăng trưởng DPS (%)	(50.0)	(100)	nm	0	100
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	17.8	0	16.7	12.3	20.4
Chỉ số lợi nhuận					
ROAE (%)	18.5	0.71	17.4	20.3	21.0
ROACE (%)	26.5	1.38	17.6	20.0	21.3
Vòng quay tài sản (lần)	2.25	2.04	2.10	2.07	2.00
Tiền mặt HD/EBIT (lần)	1.19	8.44	0.94	0.80	0.82
Số ngày tồn kho	91.4	83.2	86.9	86.9	85.2
Số ngày phải thu	10.9	19.7	19.3	18.8	18.4
Số ngày phải trả	31.1	30.2	34.7	34.7	34.7
Cơ cấu vốn					
Nợ thuần*/VCSH (%)	48.6	85.0	52.1	35.0	23.9
Nợ/tài sản (%)	29.9	41.9	35.1	31.8	28.8
EBIT/lãi vay (lần)	95.6	N/a	N/a	N/a	N/a
Nợ/EBITDA (lần)	1.63	6.65	2.64	2.26	2.05
Chỉ số TT hiện thời (lần)	1.72	1.69	1.95	2.16	2.35
Định giá					
EV/doanh thu (lần)	0.78	0.95	0.80	0.73	0.69
EV/EBITDA ĐC (lần)	10.1	29.5	12.1	10.3	9.34
P/E (lần)	22.4	550	21.0	15.6	12.8
P/E ĐC (lần)	22.4	550	21.0	15.6	12.8
P/B (lần)	3.85	3.95	3.41	2.89	2.48
Lợi suất cổ tức (%)	0.79	0	0.79	0.79	1.59

Ghi chú: *Không bao gồm các khoản Đầu tư ngắn hạn.
 Nguồn: Công ty, HSC ước tính

Tuyên bố miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) 2021.

Báo cáo này được HSC hoặc một trong các chi nhánh viết và phát hành để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài; phục vụ cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp là khách hàng của HSC và đồng ý nhận các sản phẩm nghiên cứu phân tích dành cho khách hàng tổ chức của HSC. Nếu quý độc giả không thuộc đối tượng nhà đầu tư nói trên, báo cáo này sẽ không nhằm phục vụ quý độc giả và quý độc giả không nên đọc hoặc dựa vào nội dung báo cáo này.

Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu duy nhất là cung cấp những thông tin khái quát đến nhà đầu tư tổ chức. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào tại bất kỳ lãnh thổ có quyền tài phán nào. Đồng thời, các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo cũng không nhằm mục đích quảng cáo cho bất cứ công cụ tài chính nào.

Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC có thể đưa ra khuyến nghị hoặc nhận định khác đối với các đối tượng nhà đầu tư không đồng ý với nội dung của báo cáo này. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

HSC có thể sử dụng các nghiên cứu trong báo cáo này cho hoạt động mua bán chứng khoán tự doanh hoặc mua bán chứng khoán cho các quỹ mà HSC đang quản lý. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo những gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên gia phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch chứng khoán trái ngược với ý kiến tư vấn và quan điểm thể hiện trong báo cáo này. Nhân viên của HSC có thể có lợi ích tài chính ở những chứng khoán được đề cập trong báo cáo này hoặc các công cụ có liên quan. HSC có thể có nghiệp vụ ngân hàng đầu tư hoặc tìm kiếm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với những công ty được đề cập đến trong báo cáo này.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá và khối lượng giao dịch của các công cụ tài chính luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Báo cáo này là tài sản của HSC và không được công bố rộng rãi ra công chúng, vì vậy không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo hay toàn bộ báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Mọi cá nhân, tổ chức sẽ chịu trách nhiệm đối với HSC về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà HSC hoặc khách hàng của HSC phải chịu do bất kỳ hành vi vi phạm theo Tuyên bố miễn trách này và theo quy định của pháp luật.

Giải thích các mức đánh giá cổ phiếu dành cho khách hàng tổ chức

Mua vào: Kỳ vọng tăng giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Nắm giữ: Kỳ vọng tăng giá hoặc giảm giá dưới 5% trong khoảng thời gian 12 tháng
Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Bán ra: Kỳ vọng giảm giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VÀ ĐỘI NGŨ PHÂN TÍCH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM
Được trao bởi Finance Asia, Asiamoney, Institutional Investor & Thomson Reuters

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 5 & 6, Tòa nhà AB
76 Lê Lai, Quận 1, TPHCM
T: (+84 28) 3823 3299
F: (+84 28) 3823 3301

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone
16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
T: (+84 24) 3933 4693
F: (+84 24) 3933 4822

E: info@hsc.com.vn W: www.hsc.com.vn